

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Hải Dương)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ									
1.1	-	Khang dân 18	Thóc khô	đ/kg	8.000	8.500	8.000	-500,00	-5,88	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
1.2	-	TBR 225	Thóc khô	đ/kg	8.000	8.500	8.000	-500,00	-5,88	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
1.3	-	Bắc Thơm	Thóc khô	đ/kg	10.000	11.500	10.000	-1.500,00	-13,04	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.002	Gạo tẻ:									
2.1	-	Khang dân 18	Gạo trắng, đã được xay xát	đ/kg	15.000	15.500	15.000	-500,00	-3,23	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
2.2	-	TBR 225	Gạo trắng, đã được xay xát	đ/kg	15.000	15.500	15.000	-500,00	-3,23	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.3	-	Bắc Thơm	Gạo trắng, đã được xay xát	đ/kg	16.000	17.500	16.000	-1.500,00	-8,57	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	71.000-72.000	68.000	71.500	3.500	5,15	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	130.000-140.000	127.000	135.000	8.000	6,30	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	260.000-270.000	275.000	265.000	-10.000	-3,64	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200-300 gram/cái	đ/kg	270.000-280.000	290.000	275.000	-15.000	-5,17	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	85.000-95.000	115.000	90.000	-25.000	-21,74	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5-2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	49.000-51.000	54.000	50.000	-4.000	-7,41	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1kg hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-55.000	55.500	53.000	-2.500	-4,50	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	180.000-220.000	210.000	200.000	-10.000	-4,76	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/1 bắp	đ/kg	1.500	2.500	1.500	-1.000	-40,00	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	5.000	6.000	5.000	-1.000	-16,67	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000	15.000	10.000	-5.000	-33,33	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	2.500	4.000	2.500	-1.500	-37,50	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-160.000	175.000	160.000	-15.000	-8,57	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường kính trắng	đ/kg	18.000-20.000	19.000	19.000	0	0,00	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân bón								Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.1	-	Phân đạm	N: 46%	đ/kg	15.000,00	15.000	15.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.2	-	Phân lân	P2O5: 16%	đ/kg	5.000,00	5.000	5.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.3	-	Phân Kali	K2O: 61%	đ/kg	12.000,00	12.000	12.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.4	-	Phân DAP	Tỷ lệ N: P:K là 18:46:0	đ/kg	16.000,00	16.000	16.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.5			Tỷ lệ N:P:K là 5:10:3	đ/kg	7.000	7.000	7.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
18.6		Phân NPK	Tỷ lệ N: P: K là 13:13:13	đ/kg	13.000-14.000	13.500	13.500	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18.7			Tỷ lệ N:P:K là 16:16:8	đ/kg	18.000-20.000	19.000	19.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi:									
19.1	-	Thức ăn lợn con	18-21% Protein	đ/kg	23.000-25.000	24.000	24.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19.2	-	Thức ăn lợn thịt	16-17% Protein	đ/kg	11.000-13.000	12.000	12.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19.3	-	Thức ăn gà con	20-23% Protein	đ/kg	12.000-14.000	13.000	13.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
19.4	-	Thức ăn gà thịt	19-22% Protein	đ/kg	11.000-13.000	12.000	12.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
20	02.002	Thức ăn thủy sản	Bao 25 kg loại 30% Protein	Bao	465.000	465.000	465.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây và nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường	
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	48.500-77.250	63.689	63.689	0	0,0	Báo cáo của Sở Xây dựng	
21	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.400-78.250	71.387	71.387	0	0,0	Báo cáo của Sở Xây dựng	
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.410-14.610	14.155	14.155	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.410-14.610	14.155	14.155	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	13.510-14.810	14.393	14.393	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.200-15.400	15.300	15.300	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.200-15.400	15.300	15.300	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.150-15.350	15.250	15.250	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.300,00	15.300	15.300	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.150,00	15.150	15.150	0	0,00	Báo cáo của Sở Công Thương	
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	265.000-500.000	376.951	376.951	0	0,0	Báo cáo của Sở Xây dựng	
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	585.000-610.000	592.083	592.083	0	0,0	Báo cáo của Sở Xây dựng	
36	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	210.000-230.000	216.364	216.364	0	0,0	Báo cáo của Sở Xây dựng	
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bình 12kg	đồng/bình	374.738- 476.000	434.624	435.548	924	0,21	Báo cáo của Sở Công Thương	
39			Bình 45kg	đồng/bình	1.405.516-1.763.078	1.616.388	1.619.650	3.262	0,20	Báo cáo của Sở Công Thương	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
39		Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	50.600	50.600,00	50.600,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	558.600	558.600,00	558.600,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Siêu âm		đ/lượt	58.600	58.600,00	58.600,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	58.300	58.300,00	58.300,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Rửa dạ dày cấp cứu		đ/lượt	152.000	152.000	152.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Bơm rửa khoang màng phổi		đ/lượt	248.500	248.500	248.500	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Điện châm (Kim dài)		đ/lượt	85.300	85.300	85.300	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
40		Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	39.800,00	39.800,00	39.800,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Siêu âm ổ bụng		đ/lượt	58.600,00	58.600,00	58.600,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		X-quang số hóa 1 phim (Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch)		đ/lượt	85.000,00	85.000,00	85.000,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Điện tim thường		đ/lượt	39.900,00	39.900,00	39.900,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	276.500,00	276.500,00	276.500,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Y tế	
V	5	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Xe máy, xe máy điện, xe xích lô	đ/lượt	4.000,0	4.000,0	4.000,0	0	0,0	Quyết định 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Tại các khu danh lam thắng cảnh, DTLS, công trình văn hóa
42	05.002	Trông giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)	Xe ô tô dưới 8 chỗ ngồi	đ/lượt	15.000,0	15.000,0	15.000,0	0	0,0	Quyết định 04/2018/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Hải Dương - Bến xe Miền Đông (TP Hồ Chí Minh)	đ/người	1.180.000	1.200.000	980.000	-220.000	-18,33	Báo cáo của Sở Giao thông trước đây và nay là Sở Xây dựng	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe Kia, Toyota	đ/km	13.050	13.050,00	13.050,00	0	0,0	Báo cáo của Sở Giao thông trước đây và nay là Sở Xây dựng	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
	6.1	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục									
	6.1.1	Nhà trẻ									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	165.000	165.000	165.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	125.000	125.000	125.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
	6.1.2	Mẫu giáo									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	135.000	135.000	135.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	105.000	105.000	105.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
	6.1.3	Tiểu học									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	105.000	105.000	105.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	85.000	85.000	85.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	6.1.4	Trung học cơ sở									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	105.000	105.000	105.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	85.000	85.000	85.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
	6.1.5	Trung học phổ thông									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	135.000	135.000	135.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	105.000	105.000	105.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
	6.1.6	Giáo dục thường xuyên chương trình Trung học phổ thông									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	135.000	135.000	135.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	105.000	105.000	105.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
	6.1.7	Hướng nghiệp									
		Thành thị		đồng/học sinh/tháng	35.000	35.000	35.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Nông thôn		đồng/học sinh/tháng	30.000	30.000	30.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	
		Miền núi		đồng/học sinh/tháng	25.000	25.000	25.000	0	0,0	Báo cáo của Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
	6.2	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp															
	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	Điện công nghiệp		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Cơ điện tử		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Sửa chữa thiết bị lạnh		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Điện tử công nghiệp		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Công nghệ thông tin		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
		Hàn		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Cắt gọt kim loại		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		May thời trang		1.000đ/tháng		780	745			780	745					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
	Trường Cao đẳng Y tế Hải Dương	Điều dưỡng		1.000đ/tháng		1.140				1.140						Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Y sỹ		1.000đ/tháng			1.000				1.000					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Điều dưỡng liên thông		1.000đ/tháng		1.140				1.140						Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
		CC NVCSSK		1.000đ/tháng											Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục		
		Thanh nhạc		1.000đ/tháng			630		600		630		600			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		BDNC phương tây		1.000đ/tháng			630		600		630		600			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		BDNC truyền thống		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Hội họa		1.000đ/tháng			630		600		630		600			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		NTBD múa DGDT		1.000đ/tháng			630		600		630		600			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
	Trường Trung cấp VHNT và DL	Tin học ứng dụng		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Văn thư hành chính		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Quản lý văn hóa		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Báo chí		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Hướng dẫn du lịch		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Vẽ TKMT có trợ giúp bằng MT		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
		NTBD chèo		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Thư viện		1.000đ/tháng			630				630					Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
	Trung tâm DVVL-GDNN Hải Dương	Hạng A1		1.000đ/khóa					210				210			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Hạng B1 số tự động		1.000đ/khóa					15.400				15.400			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Hạng B1		1.000đ/khóa					15.000				15.000			Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	
		Hạng B2		1.000đ/khóa				15.100				15.100				Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục	

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước				Giá bình quân kỳ này				Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
						(Năm học 2023-2024)				(Năm học 2024-2025)							
						Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Đào tạo thường xuyên (đ/khoá học)				
		Hạng C		1.000đ/khóa			17.200				17.200				Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và xã hội trước đây và nay là Sở Giáo dục		